

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28/12/2017
“Về việc Tranh chấp Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH ĐỒNG THÁP
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thế Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thùy Trang
2. Bà Trần Thị Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Thùy Trâm - Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28/12/2017, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tiến hành công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 356/2017/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2017 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2017/QĐXX- ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: Trần Thị C – sinh năm 1980

Địa chỉ: số 397, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Chí C – sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 16/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và cũng tại phiên nguyên đơn chị Trần Thị C, trình bày:

Chị và anh Nguyễn Chí C chung sống với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau thời gian chung sống phát sinh ra mâu thuẫn nên vào năm 2006 anh C làm đơn xin ly hôn với chị C và đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ra Quyết định Công nhận Thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 76/2006/QĐ- TTLH ngày 06/10/2006 giữa anh Nguyễn Chí C và chị Trần Thị C. Sau khi có quyết định ly hôn được vài tháng thì vợ chồng quay trở

lại chung sống như vợ chồng để lo cho các con, vì lúc ly hôn có 03 người con chung giao cho anh C nuôi dưỡng. Anh C, chị C chung sống trở lại mà không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì lại phát sinh ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Chí C thường xuyên gây chuyện với vợ con, nhiều lần chị khuyên nhưng anh C không sửa chữa, cha mẹ hai bên nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi tính tình và đuổi chị ra khỏi nhà, nên mẹ con chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân với anh C vào tháng 9/2017 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị quyết định làm đơn xin ly hôn với anh Chí C.

- **Về con chung** : Có 04 người con tên Nguyễn Thị Bé Tr, sinh ngày 30/4/1999, Nguyễn Chí Tr, sinh năm 2001, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 2008. Hiện chị C đang nuôi 3 người con. Chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là cháu Tr, Thu H và Bé Th sau khi ly hôn, chị C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Thị Bé Tr đã trưởng thành tự lao động, sinh sống được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn: anh Nguyễn Chí C :

Theo biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai, bản tự khai của anh C là Anh chị chung sống vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2006 thì phát sinh ra mâu thuẫn nên anh làm đơn xin ly hôn với chị C và đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ra Quyết định Công nhận Thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 76/2006/QĐ- TTLH ngày 06/10/2006 giữa anh và chị C và giao 03 người con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, sau khi có quyết định ly hôn được vài tháng thì vợ chồng quay trở lại chung sống như vợ chồng để lo cho các con, vì các con còn nhỏ, nhưng chung sống trở lại mà không có đăng ký kết hôn và đã sinh thêm một người con chung nữa. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì lại phát sinh ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khi con anh về ở chung với gia đình anh thì chị C không lo tiếp công việc với anh, anh có khuyên chị C về sống chung gia đình với anh, nhưng chị C không đồng ý, anh buồn nên có uống rượu, về nhà thì thấy vợ anh suốt ngày cầm điện thoại không dọn dẹp nhà cửa anh có đập vào cửa kiếng bị bể và có nói muốn đi đâu thì đi anh sống không nổi nữa, chị C lại báo Công an đến làm việc, khi Công an về chị C bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 9/2017 cho đến nay và làm đơn xin ly hôn với anh. Hiện anh không còn tình cảm với chị C nữa, nên anh đồng ý ly hôn với chị C.

- Về con chung: anh C đồng ý để chị C nuôi dưỡng 03 người con chung là: Nguyễn Chí Tr, Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thị Bé Th cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly

hôn, anh không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị C. Đối với Nguyễn Thị Bé Tr đã đến tuổi trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng qui định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng qui định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng về phiên toà sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà Kiểm sát Viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị C với anh Nguyễn Chí C. Xét thấy việc đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Chí C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị C không có ý kiến gì về việc vắng mặt này, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Nguyễn Chí C, trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Có và anh Công chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng cuối năm 2006, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị C và anh C sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và khoảng tháng 9/2017 chị C và anh C sống ly thân cho đến nay. Hiện nay tình cảm giữa chị C với anh C không còn nên chị C yêu cầu ly hôn, anh C đồng ý.

Theo Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo qui định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.... ”

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình qui định:

“ Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”

Xét thấy chị C và anh C sống chung với nhau như vợ chồng khoảng cuối năm 2006, tính đến nay đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị C và anh C, không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C và anh C.

[3] Về con chung: Có 04 người con tên Nguyễn Thị Bé Tr, sinh ngày 30/4/1999, Nguyễn Chí Tr, sinh năm 2001, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 2008. Hiện chị C đang nuôi 3 người con. Chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Tr, Thu H và Bé Th sau khi ly hôn, chị C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Thị Bé Tr đã đến tuổi trưởng thành tự lao động, sinh sống được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, Chị C và anh C phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa: Trần Thị C với Nguyễn Chí C.

- Về con chung: Có 04 người con tên: Nguyễn Thị Bé Tr, sinh ngày 30/4/1999, Nguyễn Chí Tr, sinh năm 2001, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 2008. Chị Trần Thị C được tiếp tục nuôi dưỡng 3 người con chung đến trưởng thành đủ 18 tuổi, gồm: Nguyễn Chí Tr, sinh năm 2001, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 2008 sau khi ly hôn. Anh C được quyền đến thăm nom, chăm sóc, con chung, các thành viên trong gia đình chị C không ai được quyền ngăn cản. Chị C không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi 3 người con chung. Còn đối với Nguyễn Thị Bé Tr đã trưởng thành tự lao động, sinh sống được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: chị C và anh C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

- Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Trần Thị C nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, số tiền này khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị C đã nộp ngày 26/10/2017 theo biên lai số 12314 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí hôn nhân gia đình chị C phải nộp (chị C đã nộp xong).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án, quyết định của tòa án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân H. huyện Châu Thành
- Chi cục Thi hành án DS. H Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân xã An Phú Thuận;
- Đương sự;
- Lưu VT, HSVADS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Thế Trung

